



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Thủy điện Thác Mơ

Ngày 30/06/2025	64,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.3%	-1.8%	-5.5%

DT thuần Q2/25
186
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 51.0 37.7%
YoY: ▲ 23.0 14.1%

LN thuần Q2/25
100
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 36.1 56.6%
YoY: ▲ 11.1 12.6%

LN sau thuế Q2/25
85.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 33.3 64.0%
YoY: ▲ 10.5 14.1%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
56.5%
YoY: +/- ▲ 5.2%

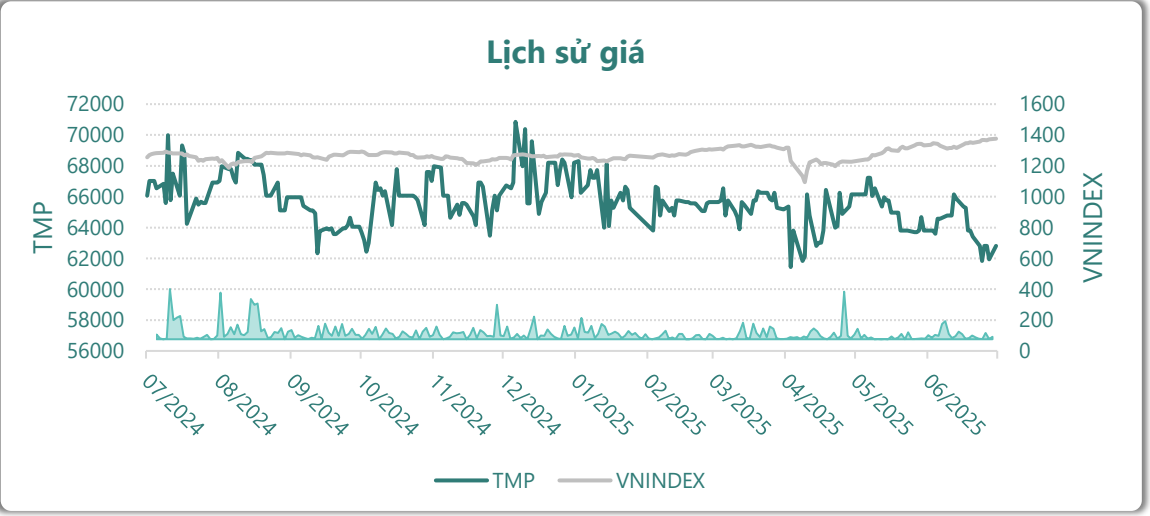
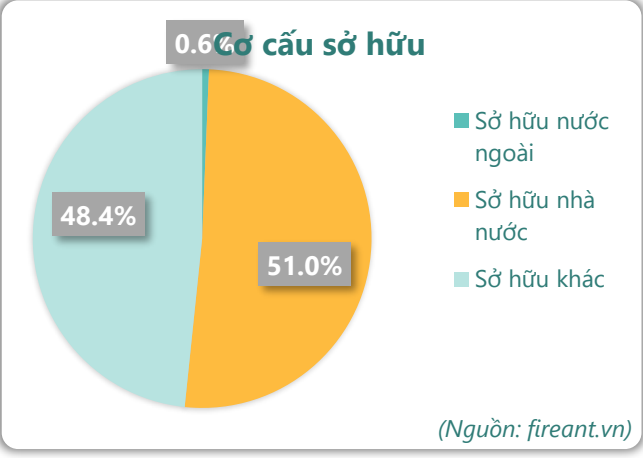
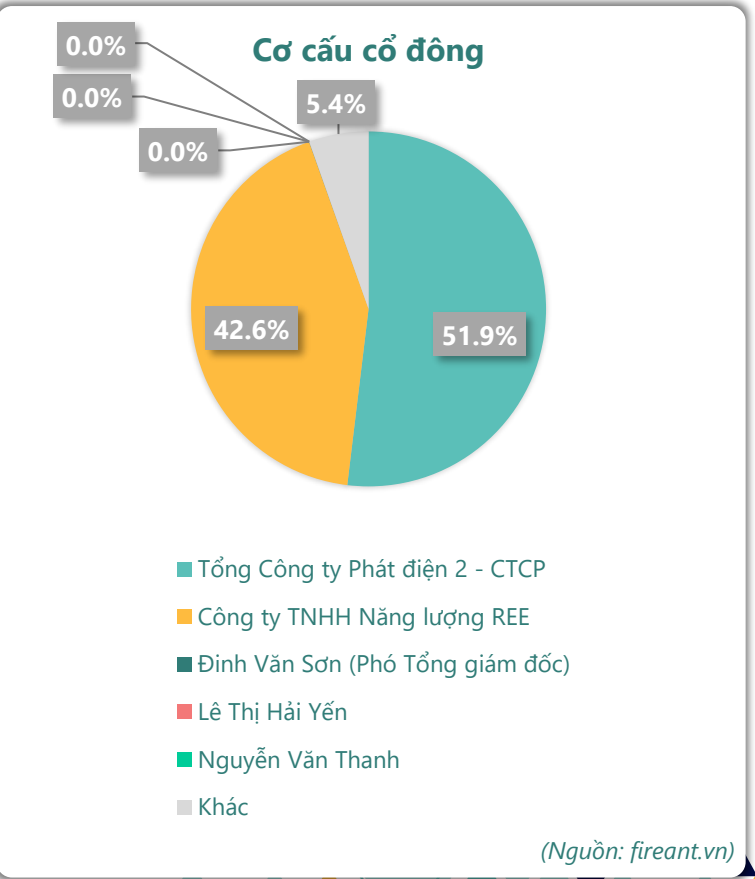
ROE (TTM) Q2/25
24.2%
YoY: +/- ▼ 0.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	61,441 - 70,851
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,480
Số lượng CPLH (CP)	70,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,885
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.34
EPS	5,330
P/E	12.0

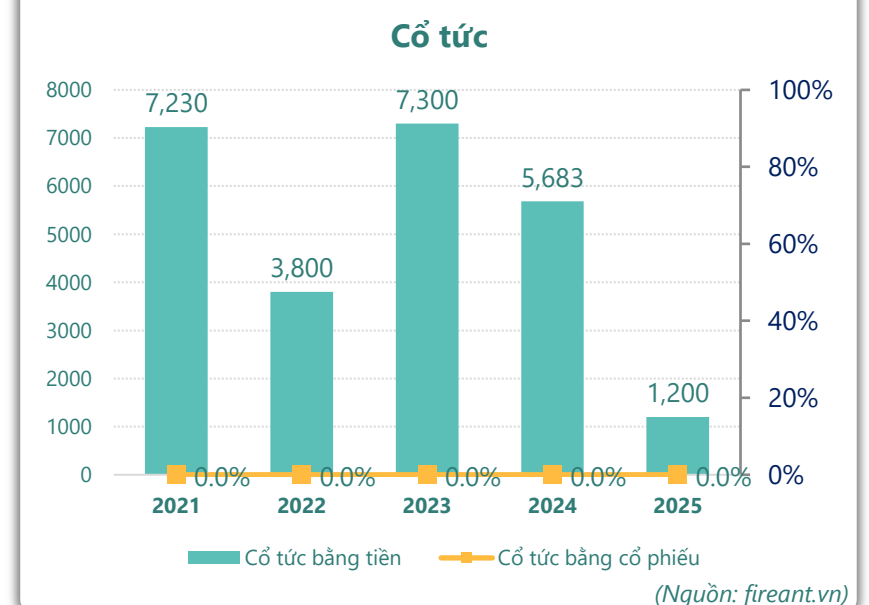
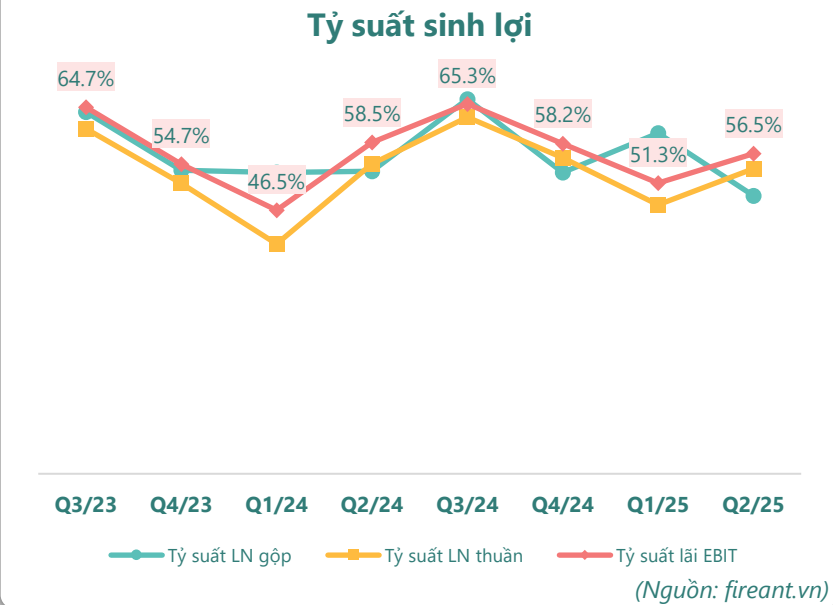
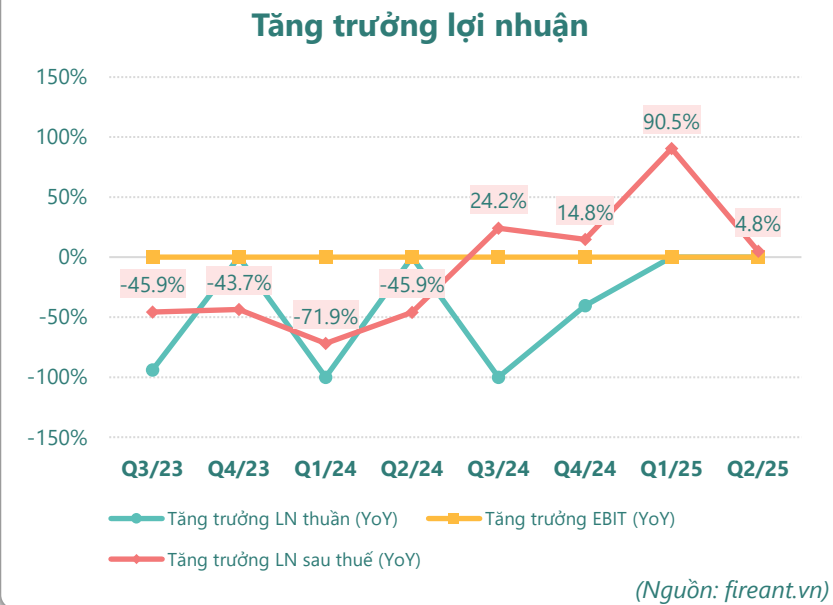
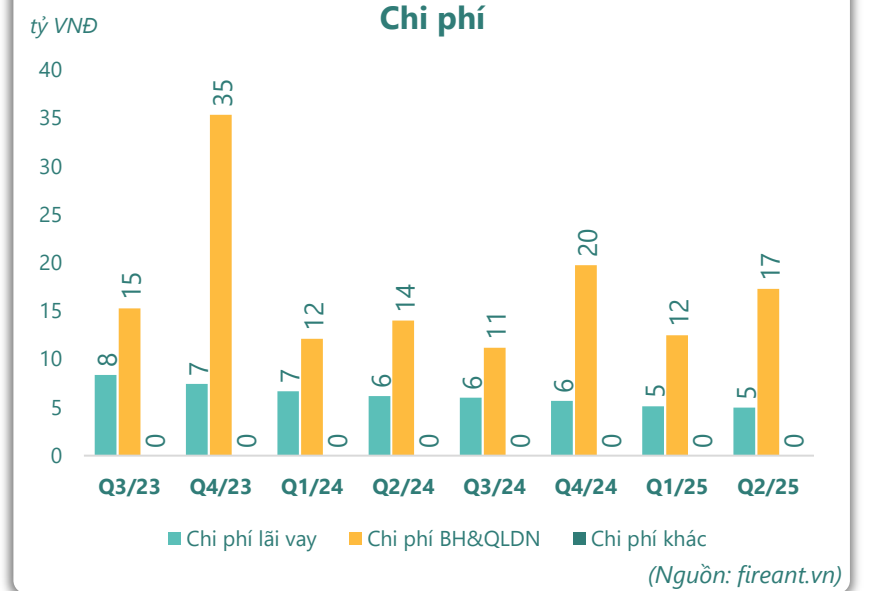
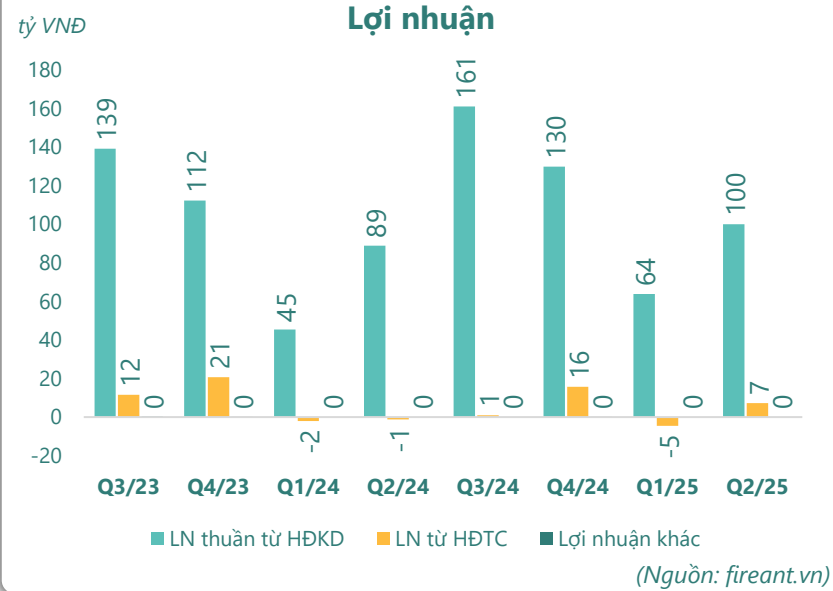
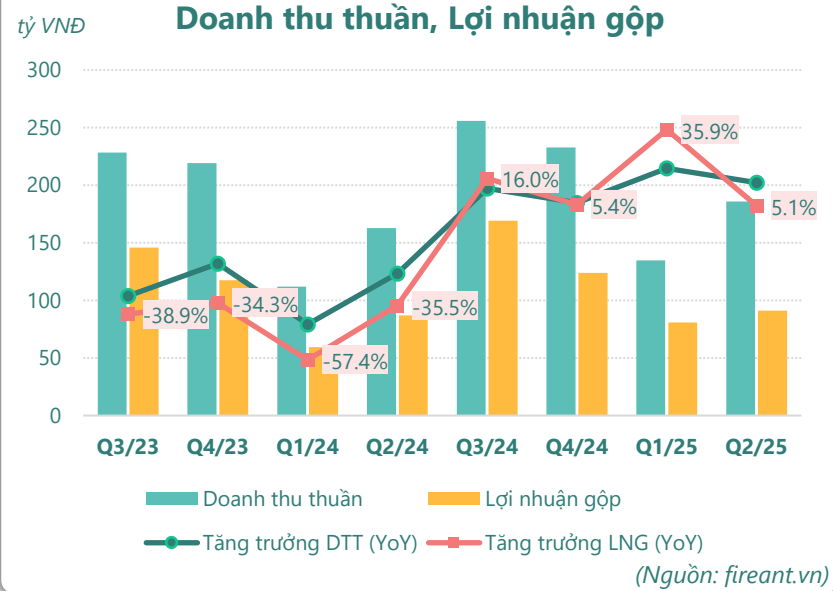
DT thuần 6T 2025
321
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 46.0 16.7%

LN thuần 6T 2025
164
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 30.0 22.0%

LN sau thuế 6T 2025
138
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 24.0 20.5%



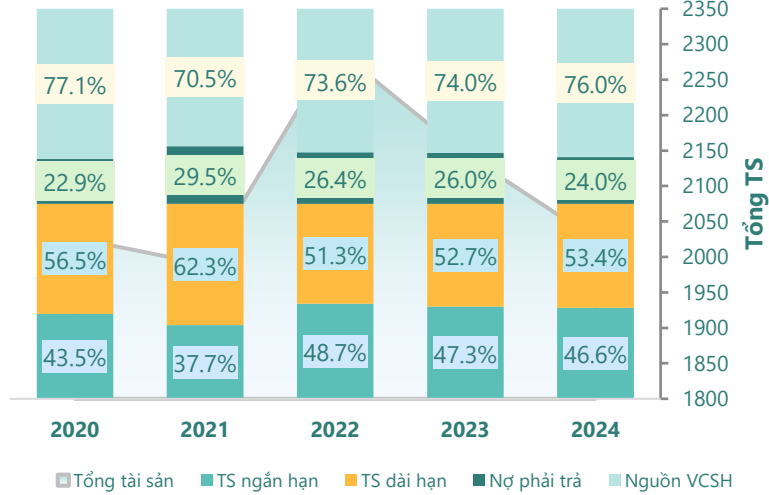
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

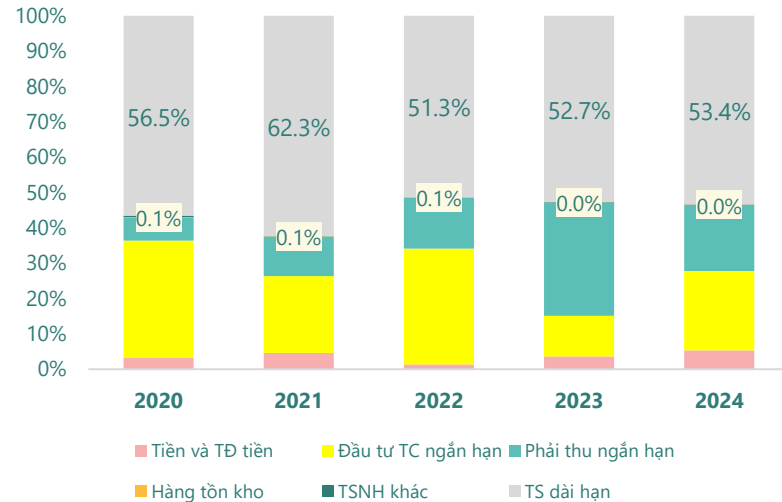
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

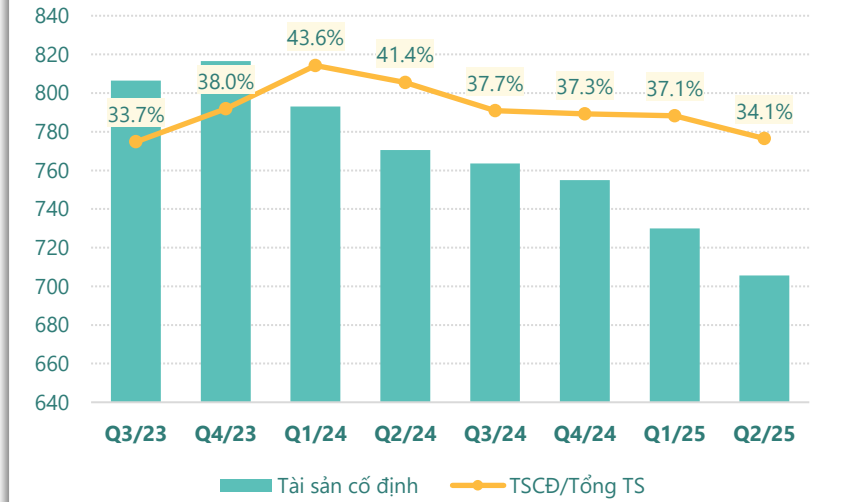
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

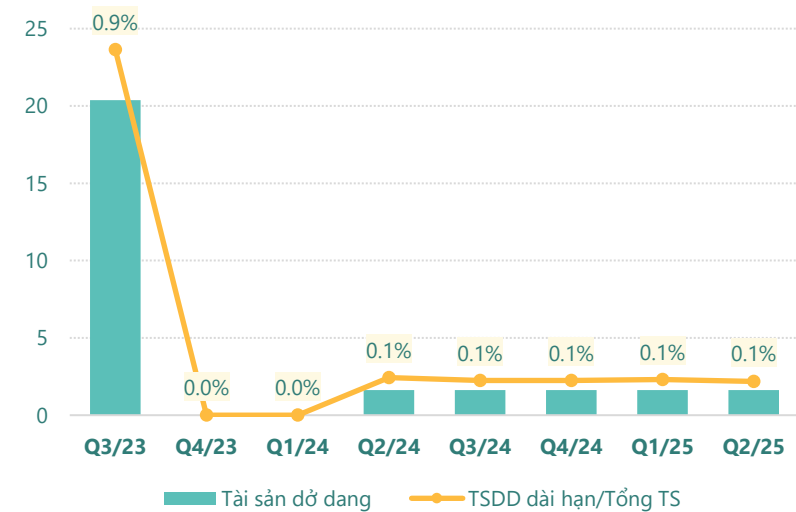
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

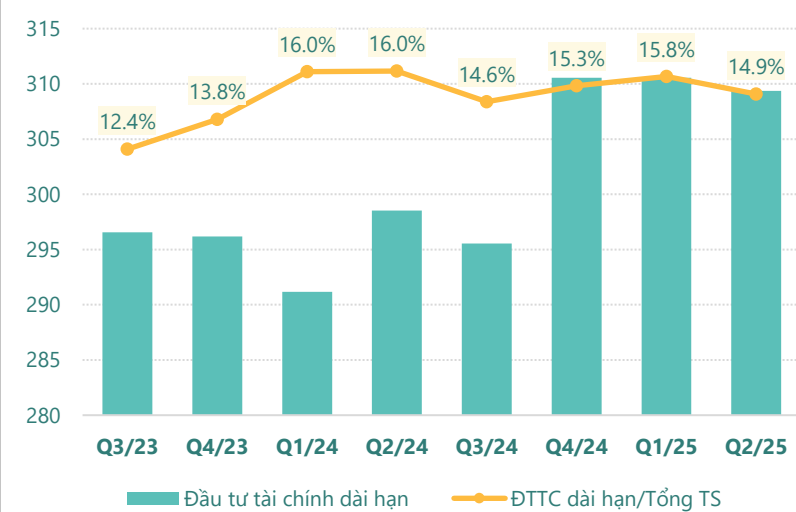
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

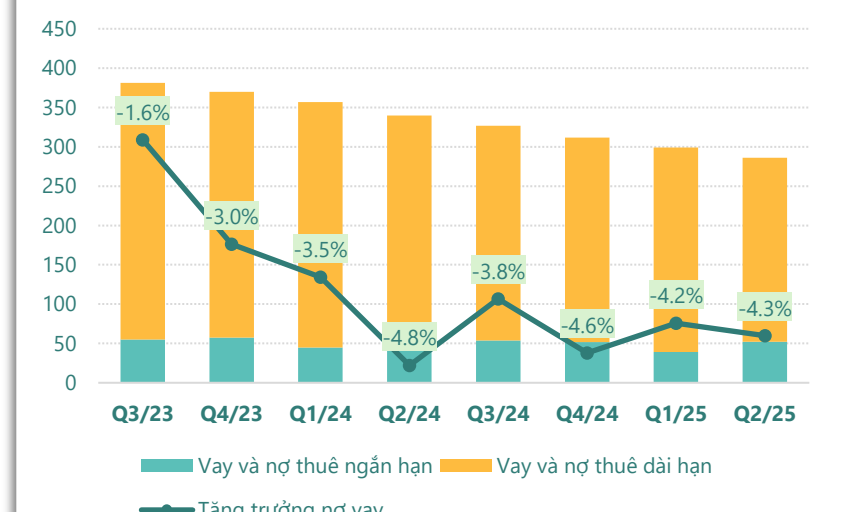
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

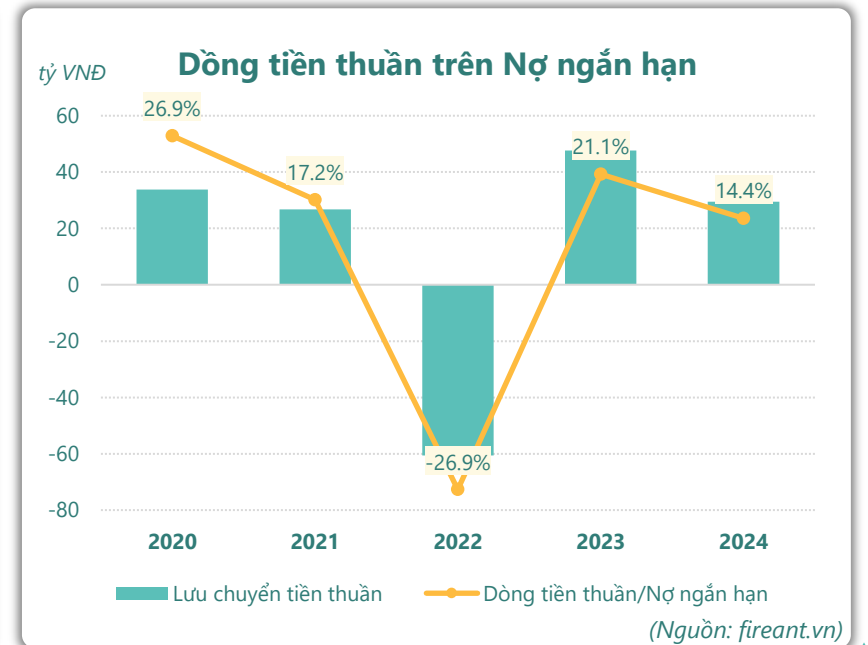
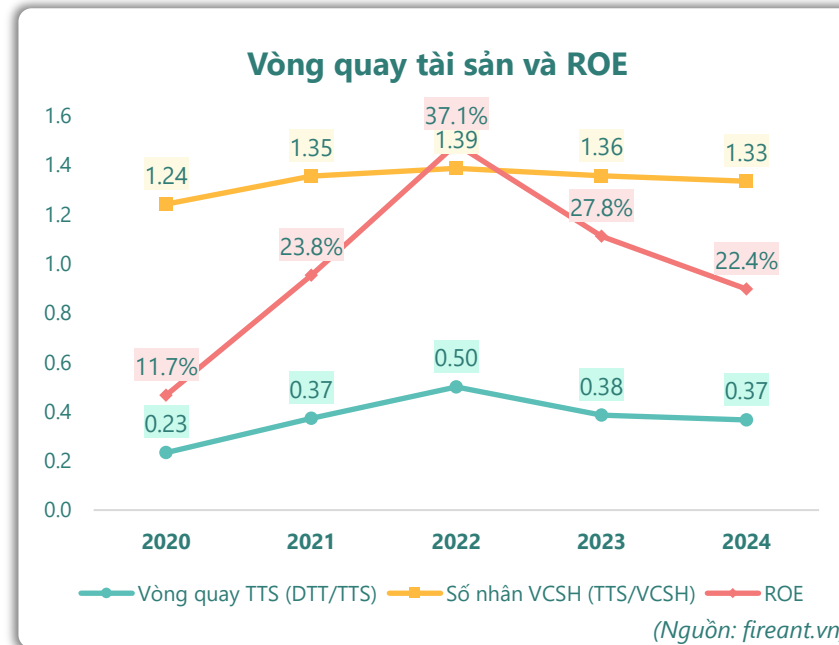
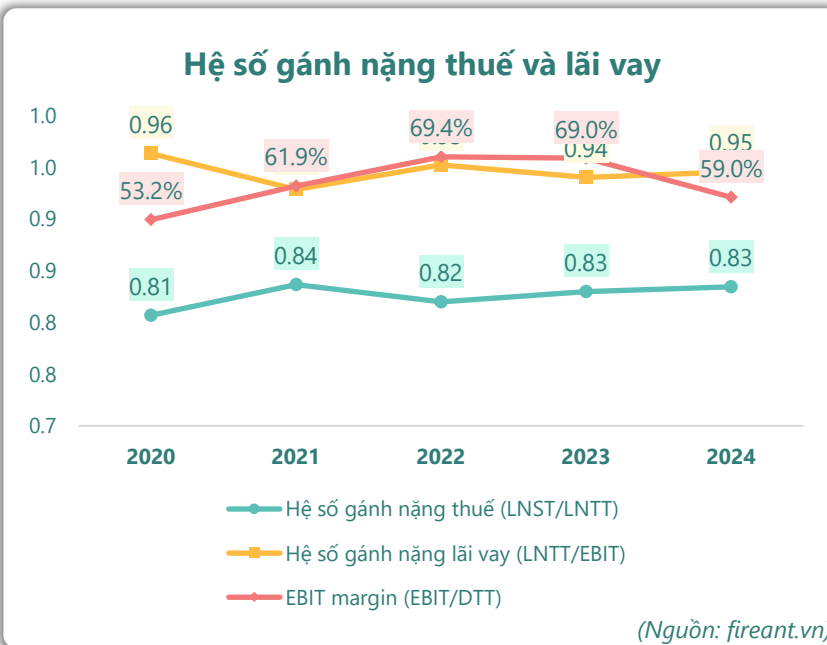
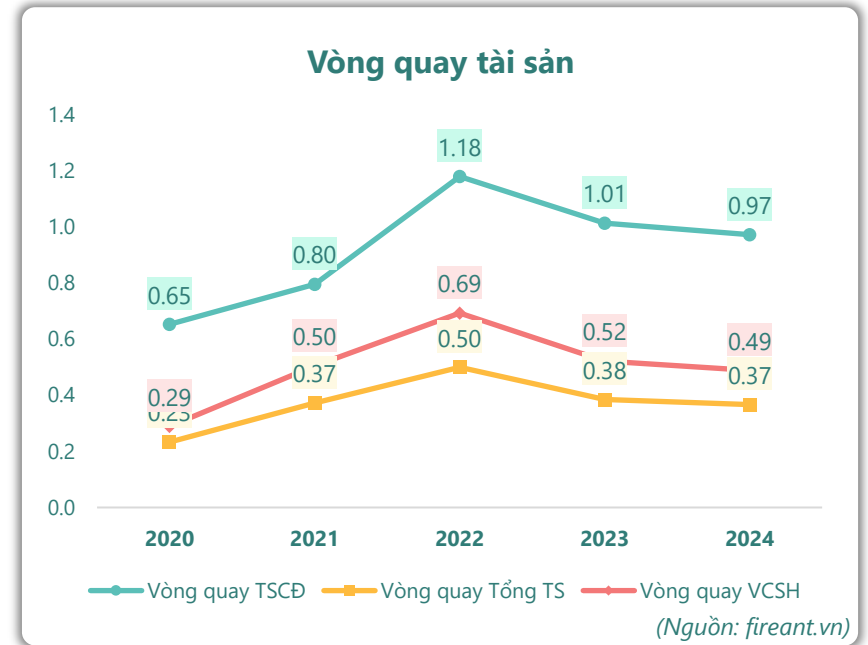
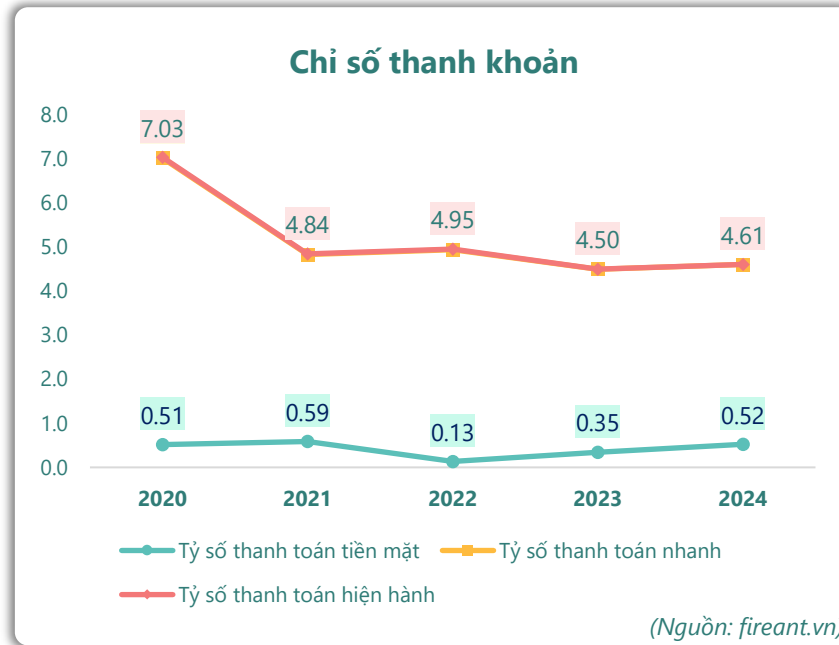
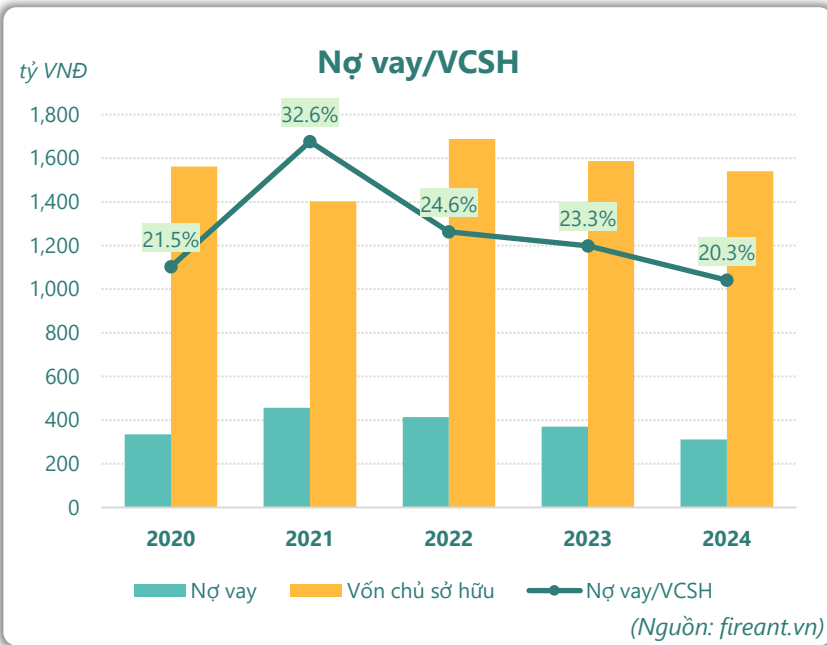
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	186	163	14.1%	321	275	16.7%
Giá vốn hàng bán	94.7	75.8	25.0%	148	128	15.7%
Lợi nhuận gộp	91.2	86.8	5.1%	172	146	17.6%
Doanh thu HĐTC	12.3	4.94	149%	12.9	9.64	34.0%
Chi phí TC	4.97	6.19	-19.7%	10.1	12.9	-21.5%
Chi phí lãi vay	4.97	6.19	-19.7%	10.1	12.9	-21.5%
LN trong công ty LKLD	18.8	17.3	8.6%	18.8	17.3	8.4%
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	17.3	14.0	23.5%	29.8	26.1	14.0%
LN thuần từ HĐKD	100	88.9	12.6%	164	134	22.0%
Lợi nhuận khác	0	0.00		0	0	
LN trước thuế	100	88.9	12.6%	164	134	22.0%
Lợi nhuận sau thuế	85.4	74.9	14.1%	138	114	20.5%
LNST của CĐ cty mẹ	84.3	74.3	13.4%	135	113	20.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	217	69.6	12.3	393	-61.3	221
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	86.6	-37.4	-58.9	-191	38.1	-78.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-270	-37.0	-14.2	-140	-13.5	-18.4
Tiền đầu kỳ	78.1	112	107	46.4	108	70.8
Lưu chuyển tiền thuần	33.9	-4.74	-60.8	61.1	-36.7	124
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	112	107	46.4	108	70.8	194

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,069	2,025	2.2%
Tài sản ngắn hạn	1,040	944	10.2%
Tiền và tương đương tiền	194	108	80.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	536	455	17.7%
Phải thu ngắn hạn	305	379	-19.6%
Hàng tồn kho	1.93	0.56	242%
Tài sản ngắn hạn khác	3.40	1.68	102%
Tài sản dài hạn	1,029	1,081	-4.8%
Phải thu dài hạn	0.91	0.90	1.1%
Tài sản cố định	706	755	-6.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.63	1.63	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	309	311	-0.4%
Tài sản dài hạn khác	11.6	13.0	-11.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	408	485	-15.9%
Nợ ngắn hạn	154	205	-24.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	52.0	51.9	0.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.2	34.9	-42.1%
Nợ dài hạn	254	280	-9.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	234	260	-10.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,662	1,540	7.9%
Vốn chủ sở hữu	1,662	1,540	7.9%
Vốn điều lệ	700	700	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

